

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>163,950,267,064</b>	<b>291,628,595,739</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>34,133,482,289</b>	<b>165,006,359,785</b>
111 1. Tiền	03	6,483,482,289	1,470,242,645
112 2. Các khoản tương đương tiền		27,650,000,000	163,536,117,140
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	<b>13,300,000,000</b>	<b>16,200,000,000</b>
121 1. Đầu tư ngắn hạn		13,300,000,000	16,200,000,000
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>91,115,317,701</b>	<b>100,840,955,475</b>
131 1. Phải thu của khách hàng		37,230,705,828	11,124,278,272
132 2. Trả trước cho người bán		40,416,998,100	58,569,094,638
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		12,369,549,181	34,081,554,929
134 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD		-	-
135 5. Các khoản phải thu khác	05	1,649,527,590	2,813,925,231
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(551,462,998)	(5,747,897,595)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	06	<b>360,665,183</b>	<b>49,121,133</b>
141 1. Hàng tồn kho		360,665,183	49,121,133
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>25,040,801,890</b>	<b>9,532,159,346</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3,443,411,246	2,332,174,877
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		13,919,396,854	-
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1,806,663,238	12,129,336
158 4. Tài sản ngắn hạn khác		5,871,330,552	7,187,855,133
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>358,591,713,491</b>	<b>230,539,161,187</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>106,885,742,007</b>	<b>56,018,549,101</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	07	56,913,816,856	4,972,977,981
222 - Nguyên giá		84,199,951,109	27,559,205,040
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(27,286,134,253)	(22,586,227,059)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	08	-	156,648,762
225 - Nguyên giá		-	777,227,349
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		-	(620,578,587)
227 3. Tài sản cố định vô hình	09	1,634,040,937	10,069,444
228 - Nguyên giá		1,754,152,355	97,300,000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(120,111,418)	(87,230,556)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	48,337,884,214	50,878,852,914
<b>240 III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>60,739,525,370</b>	<b>8,060,186,090</b>
241 - Nguyên giá		63,259,940,149	10,123,737,707
242 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,520,414,779)	(2,063,551,617)
<b>250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	11	<b>186,166,880,936</b>	<b>161,542,278,478</b>
251 1. Đầu tư vào công ty con		168,329,021,945	119,356,830,730
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	1,600,000,000
258 3. Đầu tư dài hạn khác		43,360,310,000	56,691,129,002
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(25,522,451,009)	(16,105,681,254)
<b>260 V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4,799,565,178</b>	<b>4,918,147,518</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4,764,974,618	4,883,556,958
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268 3. Tài sản dài hạn khác		34,590,560	34,590,560
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>522,541,980,554</b>	<b>522,167,756,926</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

(Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>66,886,124,302</b>	<b>218,633,008,485</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>38,977,945,184</b>	<b>186,933,256,092</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	10,778,221,661	166,628,981,455
312	2. Phải trả người bán		16,604,196,216	3,914,006,912
313	3. Người mua trả tiền trước		(88,203,423)	51,699,302
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	329,031,844	3,521,706,750
315	5. Phải trả người lao động		2,259,735,057	2,294,279,087
316	6. Chi phí phải trả	15	1,352,058,323	393,456,383
317	7. Phải trả nội bộ		6,354,508,248	5,677,984,836
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	1,248,354,065	4,208,103,174
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		140,043,193	243,038,193
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>27,908,179,118</b>	<b>31,699,752,393</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		136,277,000	325,625,872
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	24,512,472,390	28,069,083,054
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2,798,631,148	2,937,377,031
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		400,746,354	97,640,985
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		60,052,226	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	270,025,451
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>455,655,856,252</b>	<b>303,534,748,441</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>455,655,856,252</b>	<b>303,534,748,441</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340,000,000,000	200,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45,847,272,500	45,847,272,500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		2,000,000,000	1,661,313,681
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(238,790,000)	(238,790,000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		5,454,493	(59,576,213)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		9,300,535,841	9,300,535,841
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3,483,755,905	3,595,025,714
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		238,790,000	-
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		55,018,837,513	43,428,966,918
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>522,541,980,554</b>	<b>522,167,756,926</b>

# CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	3,279,222,252	
5. Ngoại tệ các loại	USD	9,422	23,968
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Trần Thu Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Ngô Trọng Vũ

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý IV/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý			
			Quý IV/2011	Quý IV/2010	Năm 2011	Năm 2010
1						
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	30,673,575,597	11,257,624,971	83,585,285,828	133,989,656,586
02	2. Các khoản giảm trừ		-			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		30,673,575,597	11,257,624,971	83,585,285,828	133,989,656,586
11	4. Giá vốn hàng bán	20	26,247,203,459	8,822,737,187	76,138,984,315	133,032,913,996
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4,426,372,138	2,434,887,784	7,446,301,513	956,742,590
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30,192,126,022	12,357,169,350	77,729,672,037	25,083,989,230
22	7. Chi phí tài chính	22	23,083,149,146	5,317,874,866	37,104,226,474	5,649,635,074
24	8. Chi phí bán hàng		-		263,872,880	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		10,654,861,897	4,879,118,253	31,026,953,687	17,123,991,526
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		880,487,117	4,595,064,015	16,780,920,509	3,267,105,220
31	11. Thu nhập khác		64,415,204	397,890,849	304,581,717	5,924,510,819
32	12. Chi phí khác		294,144,247	12,727,273	377,449,471	407,197,303
40	13. Lợi nhuận khác		(229,729,043)	385,163,576	(72,867,754)	5,517,313,516
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		650,758,074	4,980,227,591	16,708,052,755	8,784,418,736
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	23	(1,064,277,916)	1,763,348,503	4,529,451,722	5,052,543,646
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		67,206,822		287,240,452	
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>1,782,242,812</u>	<u>3,216,879,088</u>	<u>12,465,841,485</u>	<u>3,731,875,090</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	24				

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai



Tổng Giám đốc



Ngô Trọng Vũ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 VNĐ	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VNĐ
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		62,390,201,753	264,821,969,028
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(79,141,782,245)	(143,334,651,275)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12,828,044,708)	(9,814,001,188)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(13,534,277,100)	(4,507,884,545)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(8,206,975,679)	(6,469,254,335)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		50,026,249,722	288,219,992,950
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17,109,659,174)	(339,632,514,290)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(18,404,287,431)</b>	<b>49,283,656,345</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(131,099,143,747)	(1,838,111,706)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	114,876,193
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(850,000,000)	(544,283,079,931)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		44,921,205,904	523,411,231,150
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(183,843,586)	(1,872,402,871)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	62,902,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24,833,313,927	20,409,887,082
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(62,378,467,502)</b>	<b>(3,994,698,083)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		37,850,000,000	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(87,953,530,662)	(55,160,231,914)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		670,000	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(50,102,860,662)</b>	<b>(55,160,231,914)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(130,885,615,595)</b>	<b>(9,871,273,652)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>165,006,359,785</b>	<b>174,877,633,437</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12,738,099	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>34,133,482,289</b>	<b>165,006,359,785</b>

Người lập biểu



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Lập, ngày 24 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám đốc



Ngô Trọng Vũ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 9 số 109 Trần Hưng Đạo - P. Cửa Nam - Q. Hoàn Kiếm - TP. Hà nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

#### Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Phòng 1, tầng 12, tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp. Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa

#### Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà nội	36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội	Đầu tư, thương mại, cho thuê văn phòng
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Tiếp vận Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Khánh, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 22 ngày 26 tháng 12 năm 2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ, muối;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Dịch vụ sửa chữa các thiết bị giao thông vận tải và tàu biển cho các hãng tàu;

- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và vắc dịch vụ cho thuê văn phòng.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

#### 2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.



## 2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá” trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. .

## 2.13 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.15 Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

**03 . TIỀN**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	493,492,587	389,174,866
Tiền gửi ngân hàng	5,989,989,702	1,081,067,779
Các khoản tương đương tiền	27,650,000,000	163,536,117,140
	<b>34,133,482,289</b>	<b>165,006,359,785</b>

**04 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Cho vay cá nhân	13,300,000,000	6,300,000,000
Các khoản tiền gửi NH có kỳ hạn trên 3 tháng		9,900,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>13,300,000,000</b>	<b>16,200,000,000</b>

**05 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi tiết kiệm	124,288,888	1,935,509,958
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464,958,000	464,958,000
Phải thu Cty TNHH Tiếp vận Thăng Long về lợi nhuận được chia		
Phải thu khác	1,060,280,702	413,457,273
	<b>1,649,527,590</b>	<b>2,813,925,231</b>

**06 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	57,688,808	49,121,133
Công cụ, dụng cụ	36,663,640	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	266,312,735	
	<b>360,665,183</b>	<b>49,121,133</b>

**07 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

00  
VN  
VN  
KIỂM

07

## TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Dụng cụ quản lí</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Số dư đầu năm	12,886,026	1,594,210,861	24,960,729,646	991,378,507	27,559,205,040
Mua mới trong năm	-	194,422,727	6,587,601,362	793,460,024	7,575,484,113
Chuyển từ TS					
Xây dựng cơ bản hoàn thành	38,034,482,797	12,735,630,472	3,778,829,146	-	54,548,942,415
Phân loại lại tài sản thuê tài chính	-	-	777,227,349	-	777,227,349
Chuyển từ VP vào chi nhánh	-	-	-	-	-
Giảm khác	(6,168,492,439)	-	-	-	(6,168,492,439)
Thanh lý nhượng bán	-	(65,415,369)	(27,000,000)	-	(92,415,369)
Số dư cuối năm	31,878,876,384	14,458,848,691	36,077,387,503	1,784,838,531	84,199,951,109
<i>Trong đó</i>					
- Đã khấu hao hết	-	260,391,500	18,036,551,733	218,131,303	18,515,074,536
<b>Giá trị hao mòn:</b>					
Số dư đầu năm	6,903,240	1,012,856,869	21,037,267,650	529,199,300	22,586,227,059
Tăng trong năm	1,101,021,397	260,738,233	2,261,486,319	521,498,027	4,144,743,976
Phân loại lại tài sản thuê tài chính	-	-	620,578,587	-	620,578,587
Chuyển từ VP vào chi nhánh	-	-	-	-	-
Giảm từ thanh lý nhượng bán	-	(65,415,369)	-	-	(65,415,369)
Số dư cuối năm	1,107,924,637	1,208,179,733	23,919,332,556	1,050,697,327	27,286,134,253
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số dư đầu năm	5,982,786	581,353,992	3,923,461,996	462,179,207	4,972,977,981
Số dư cuối năm	30,770,951,747	13,250,668,958	12,158,054,947	734,141,204	56,913,816,856

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ				97,300,000	97,300,000
Số tăng trong kỳ			1,656,852,355		1,656,852,355
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	1,656,852,355	97,300,000	1,754,152,355
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ				87,230,556	87,230,556
Số tăng trong kỳ	-	-	27,614,206	5,266,656	32,880,862
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>			27,614,206	5,266,656	32,880,862
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	27,614,206	92,497,212	120,111,418
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	10,069,444	10,069,444
Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,629,238,149	4,802,788	1,634,040,937

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án bến xe tải Thanh Trì	36,488,747,969	48,899,318,133
- Dự án Cao ốc Mỹ Đình		
- Dự án bến xe tải Trâu Quỳ	4,103,601,431	307,129,218
- Phần mềm kế toán		1,544,761,285
- Phần mềm quản lý kho	5,260,888,362	
- Dự án Logistic Đà Nẵng	2,267,904,434	
- Dự án Logistic Bình Dương	4,017,818	
- Dự án Logistic Hậu Giang	122,467,020	
- Một số công trình khác	90,257,180	127,644,278
	<b>48,337,884,214</b>	<b>50,878,852,914</b>

. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	10,123,737,707				10,123,737,707
Số tăng trong kỳ	53,136,202,442				53,136,202,442
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	63,259,940,149	-	-	-	63,259,940,149
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	2,063,551,617				2,063,551,617
Số tăng trong kỳ	456,863,162	-	-	-	456,863,162
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	456,863,162				456,863,162
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,520,414,779	-	-	-	2,520,414,779
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	8,060,186,090	-	-	-	8,060,186,090
Tại ngày cuối kỳ	60,739,525,370	-	-	-	60,739,525,370

## 11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>168,329,021,945</b>	<b>119,356,830,730</b>
<i>Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco</i>	<i>30,000,000,000</i>	<i>30,000,000,000</i>
<i>Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco</i>	<i>25,000,000,000</i>	<i>25,000,000,000</i>
<i>Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco</i>	<i>20,000,000,000</i>	<i>20,000,000,000</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội</i>	<i>14,356,830,730</i>	<i>14,356,830,730</i>
<i>Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ</i>	<i>19,780,000,000</i>	
<i>Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng</i>	<i>25,000,000,000</i>	
<i>Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương</i>	<i>34,192,191,215</i>	
<i>Công ty TNHH Đầu tư và quản lý tòa nhà Vinafco</i>		<i>30,000,000,000</i>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>-</b>	<b>1,600,000,000</b>
<i>Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco Đình Vũ</i>		<i>1,600,000,000</i>
<i>Công ty TNHH Đầu tư và quản lý tòa nhà Vinafco</i>		
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>43,360,310,000</b>	<b>56,691,129,002</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	<i>(25,522,451,009)</i>	<i>(16,105,681,254)</i>
	<b>186,166,880,936</b>	<b>161,542,278,478</b>
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu (Gemadep)	43,200,000,000	43,200,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn (NH Techcombank)	-	10,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	160,310,000	3,491,129,002
	<b>43,360,310,000</b>	<b>56,691,129,002</b>

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí nghiên cứu hoạch định chiến lược	3,335,928,962	4,749,231,914
Chi phí cải tạo văn phòng	1,415,022,324	
Chi phí trả trước dài hạn khác	14,023,231	134,325,044
	<b>4,764,974,517</b>	<b>4,883,556,958</b>

## 13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	3,471,254,997	7,412,300,791
Nợ dài hạn đến hạn trả	7,306,966,664	9,216,680,664
Trái phiếu chuyển đổi		150,000,000,000
	<b>10,778,221,661</b>	<b>166,628,981,455</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,905,634,043
Thuế thu nhập cá nhân	160,726,505	85,394,816
Thuế nhà thầu		185,931,936
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	168,305,339	
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		1,344,745,955
	<b>329,031,844</b>	<b>3,521,706,750</b>

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí sửa chữa		
Chi phí bảo hiểm trích trước		
Chi phí cải tạo văn phòng		
Chi phí vận chuyển phải trả	1,352,058,323	356,133,847
Chi phí phải trả khác		37,322,536
	<b>1,352,058,323</b>	<b>393,456,383</b>

**16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	950,828,019	851,345,583
Bảo hiểm xã hội+ bảo hiểm thất nghiệp+ bảo hiểm y tế		4,830,488
Lãi trái phiếu phải trả		3,040,000,000
Chi phí lãi vay phải trả		82,662,650
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	297,526,046	229,264,453
	<b>1,248,354,065</b>	<b>4,208,103,174</b>

**17 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	24,512,472,390	28,069,083,054
- Vay đối tượng khác		
Nợ dài hạn		-
	<b>24,512,472,390</b>	<b>28,069,083,054</b>

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	45,847,272,500	1,267,689,265	(238,790,000)	(13,269,319)	9,300,535,841	3,595,025,714		20,998,410,789	280,756,874,790
Lãi trong năm			393,624,416	-					24,024,180,545	24,417,804,961
Trích lập các quỹ	-	-		-					(1,593,624,416)	(1,593,624,416)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-			(46,306,894)					(46,306,894)
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>45,847,272,500</b>	<b>1,661,313,681</b>	<b>(238,790,000)</b>	<b>(59,576,213)</b>	<b>9,300,535,841</b>	<b>3,595,025,714</b>	<b>-</b>	<b>43,428,966,918</b>	<b>303,534,748,441</b>
Lãi trong năm									12,465,841,485	12,465,841,485
Tăng trong năm	140,000,000,000									140,000,000,000
Giảm trong năm							(111,269,809)		(148,494,571)	(259,764,380)
Trích lập các quỹ			338,686,319					238,790,000	(727,476,319)	(150,000,000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái					65,030,706					65,030,706
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>340,000,000,000</b>	<b>45,847,272,500</b>	<b>2,000,000,000</b>	<b>(238,790,000)</b>	<b>5,454,493</b>	<b>9,300,535,841</b>	<b>3,483,755,905</b>	<b>238,790,000</b>	<b>55,018,837,513</b>	<b>455,655,856,252</b>



c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	140,000,000,000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	340,000,000,000	200,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm 2010		-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	34,000,000	20,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	23,879	23,879
- Cổ phiếu phổ thông	23,879	23,879
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,976,121	19,976,121
- Cổ phiếu phổ thông	33,976,121	19,976,121
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV/ 2011	Quý IV/ 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30,673,575,597	11,257,624,971
<b>Cộng</b>	<b>30,673,575,597</b>	<b>11,257,624,971</b>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV/ 2011	Quý IV/ 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26,247,203,459	8,822,737,187
<b>Cộng</b>	<b>26,247,203,459</b>	<b>8,822,737,187</b>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV/ 2011	Quý IV/ 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	156,319,208	7,369,407,922
Lãi tiền gửi tiết kiệm, cho vay VLD	1,196,705,552	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,254,041,692	3,587,761,428
Lãi kinh doanh chứng khoán		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,059,570	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi kinh doanh chứng khoán		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	23,580,000,000	1,400,000,000
<b>Cộng</b>	<b>30,192,126,022</b>	<b>12,357,169,350</b>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý IV/ 2011	Quý IV/ 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,362,373,732	1,677,874,866
Lãi trái phiếu		3,000,000,000
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ kinh doanh chứng khoán		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	775,414	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	21,720,000,000	
Chi phí tài chính khác		640,000,000
<b>Cộng</b>	<b>23,083,149,146</b>	<b>5,317,874,866</b>

**23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý IV/ 2011	Quý IV/ 2010
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	(1,064,277,916)	1,763,348,503
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
<b>Cộng</b>	<b>(1,064,277,916)</b>	<b>1,763,348,503</b>

**24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Quý IV/ 2011	Quý IV/ 2010
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1,782,242,812	3,216,879,088
Trừ :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1,782,242,812	3,216,879,088
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	33,976,121	19,976,121
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>52</b>	<b>161</b>

Người lập biểu



Trần Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2012



Tổng Giám đốc

Ngô Trọng Vũ